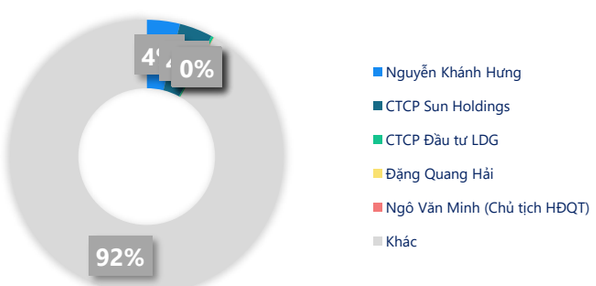
CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

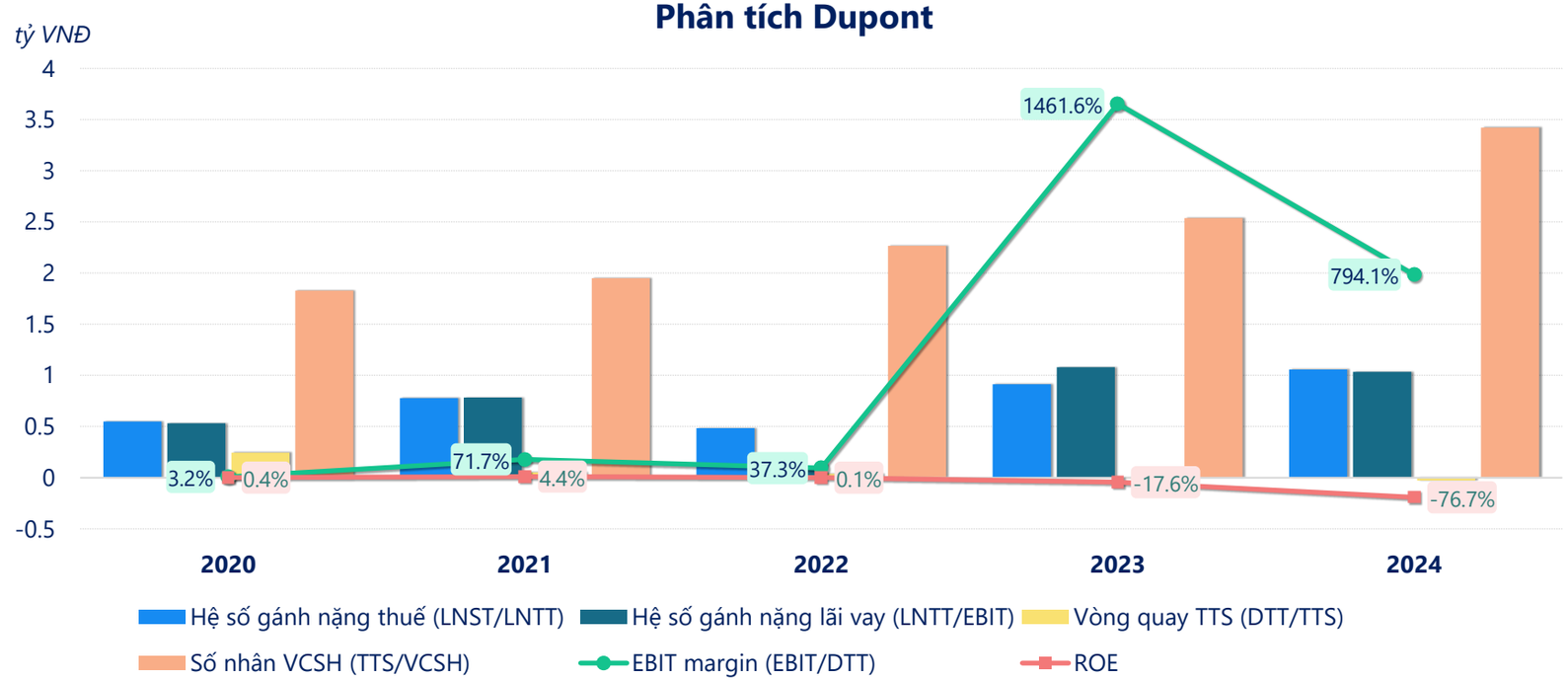
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,880
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,710 - 3,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
Số lượng CPLH (CP)	256,207,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,314,490
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	1.55
EPS	-3,036
P/E	-0.6

	YTD	1T	3T	6T
LDG	2.2%	-5.5%	-32.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

-173

tỷ VNĐ

YoY: ▼137| -374%

LN sau thuế

2024

-1,506

tỷ VNĐ

YoY: ▼979| -186%

ROE

2024

-76.7%

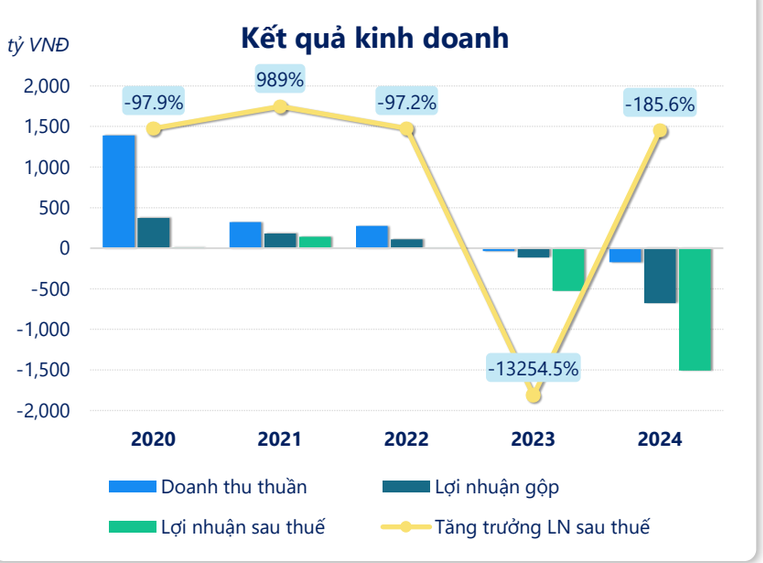
+/- YoY: ▼ 59.1%

ROA

2024

-22.4%

+/- YoY: ▼ 15.5%



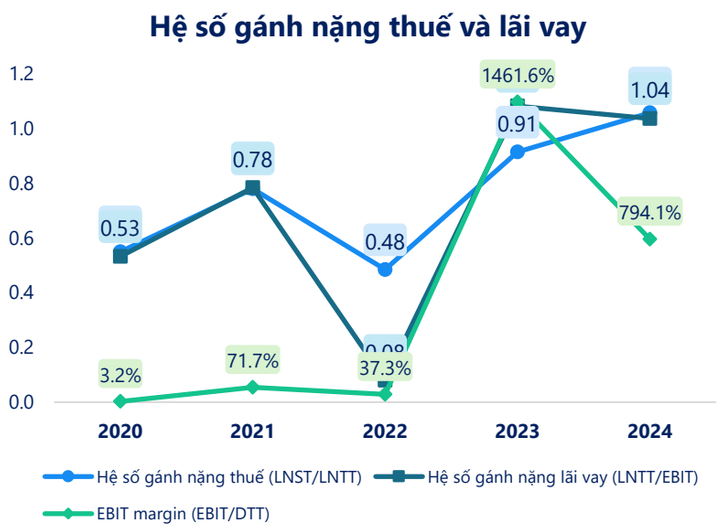
Kết quả kinh doanh **LDG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 374%** chỉ còn **-173.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 186%** chỉ còn **-1,506** tỷ đồng.

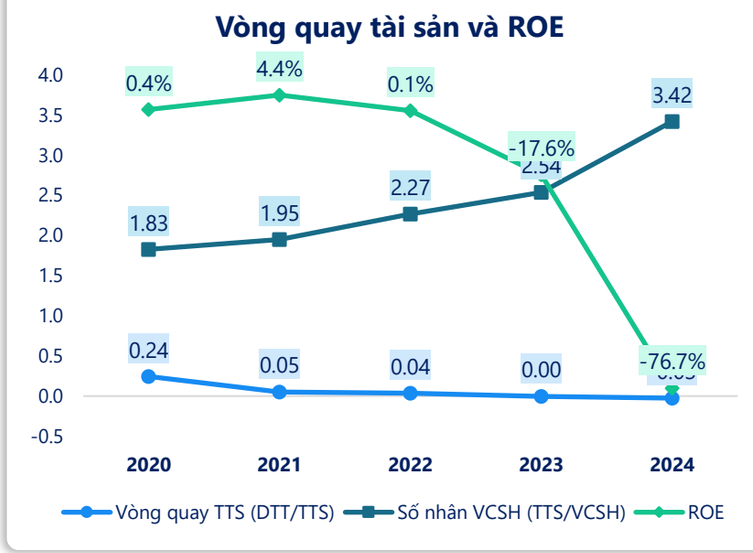
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -76.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **794%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.06**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.





Vòng quay tổng tài sản đạt **-0.03**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

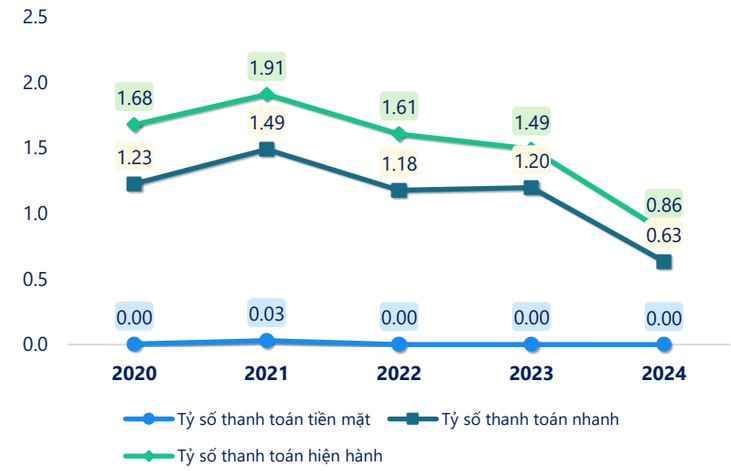
Phải thu ngắn hạn



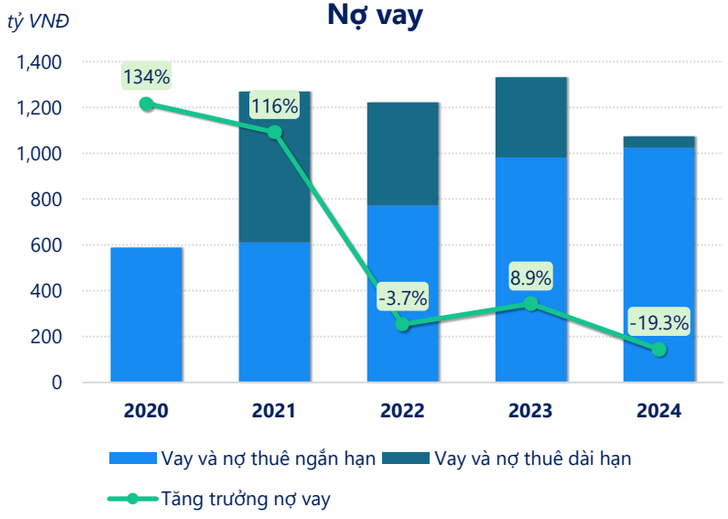
Hàng tồn kho



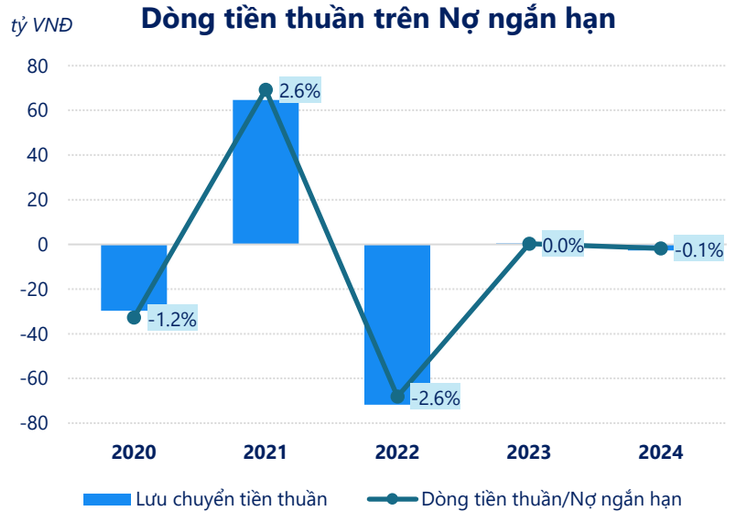
Chỉ số thanh khoản



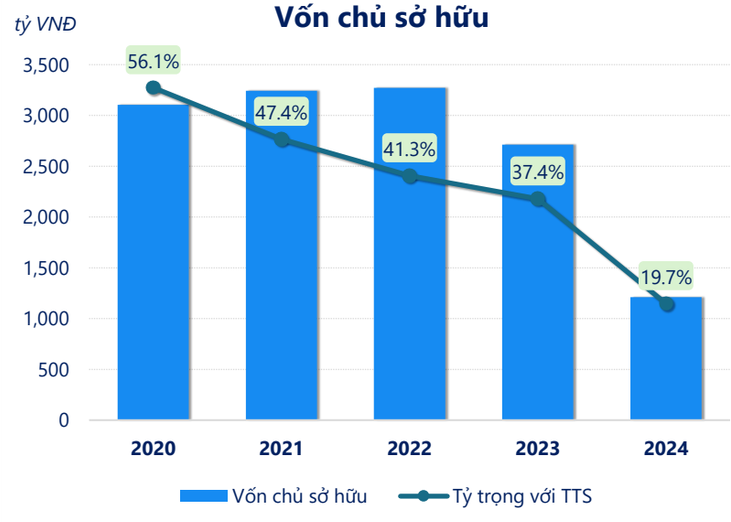
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,679**	**7,265**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,123	4,861	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	0.92	3.58	-74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,904	3,708	-21.7%
Hàng tồn kho	915	963	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	303	187	62.1%
Tài sản dài hạn	**2,556**	**2,404**	**6.3%**
Phải thu dài hạn	1,177	1,169	0.7%
Tài sản cố định	0.06	0.28	-77.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	815	776	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**547**	**434**	**26.0%**
Lợi thế thương mại	17.1	25.2	-32.2%
Nợ phải trả	5,133	4,552	12.8%
Nợ ngắn hạn	**4,141**	**3,257**	**27.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,204	982	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	185	183	1.3%
Nợ dài hạn	992	1,295	-23.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	350	-85.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,546**	**2,714**	**-43.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,546**	**2,714**	**-43.0%**
Vốn điều lệ	2,570	2,570	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,388**	**321**	**276**	**-36.5**	**-173**
Giá vốn hàng bán	1,017	138	169	79.5	506
Lợi nhuận gộp	**371**	**183**	**108**	**-116**	**-679**
Doanh thu HĐTC	3.17	159	203	0.13	0.01
Chi phí TC	21.0	52.6	164	181	161
Chi phí lãi vay	**20.7**	**50.0**	**94.9**	**43.3**	**49.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	227	11.0	31.7	11.8	13.9
Chi phí QLDN	90.9	100	94.3	248	556
LN thuần từ HĐKD	**35.0**	**178**	**19.8**	**-557**	**-1,410**
Lợi nhuận khác	-11.6	2.11	-11.5	-20.1	-14.8
LN trước thuế	**23.5**	**180**	**8.27**	**-577**	**-1,425**
Lợi nhuận sau thuế	**12.9**	**141**	**4.01**	**-527**	**-1,506**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.9**	**141**	**4.01**	**-527**	**-1,506**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.5	-956	-35.9	-101	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-270	340	26.1	-1.26	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	681	-61.9	102	-258
Tiền đầu kỳ	40.0	10.3	74.9	3.15	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.7**	**64.6**	**-71.8**	**0.43**	**-2.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	74.9	3.15	3.58	0.92